

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ANH NHẬT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ANH NHẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH NHAT TRADING AND CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH NHAT TRACON CO. , LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108400902

3. Ngày thành lập: 10/08/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Tân Phúc, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
2.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
3.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
4.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
5.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
6.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
7.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

8.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
9.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
10.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
11.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
12.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
13.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
14.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
15.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
16.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
17.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
18.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
19.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
20.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
21.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
22.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
23.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
24.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
25.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
26.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
27.	Quảng cáo	7310
28.	Cho thuê xe có động cơ	7710
29.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
30.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
31.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
32.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất đường	1072
38.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
39.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
40.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
41.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
42.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
43.	Sản xuất rượu vang	1102
44.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
45.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4530
46.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
47.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
48.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
51.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
52.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
53.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
54.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
55.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
56.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
57.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
58.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
59.	Bán buôn gạo	4631
60.	Bán buôn thực phẩm	4632
61.	Bán buôn đồ uống	4633

62.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
63.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
64.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
65.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
66.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
67.	Bán buôn tổng hợp	4690
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
69.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
70.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
71.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
72.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
73.	Sản xuất giày dép	1520
74.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
77.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
78.	In ấn	1811
79.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
80.	Sao chép bản ghi các loại	1820
81.	Sản xuất than cốc	1910
82.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
83.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
84.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
85.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
86.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

87.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
88.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
89.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
90.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
91.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
92.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
93.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Bốc xếp hàng hóa	5224
96.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
97.	Xuất bản phần mềm	5820
98.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
99.	Đại lý du lịch	7911
100.	Điều hành tua du lịch	7912
101.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
102.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
103.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
104.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
105.	Dịch vụ đóng gói	8292
106.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
107.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
108.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
109.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
110.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
111.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
112.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
113.	Khai thác gỗ	0221
114.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
115.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
116.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
117.	Khai thác thủy sản biển	0311
118.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
119.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
120.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
121.	Sản xuất sợi	1311
122.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
123.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
124.	Sản xuất giống thủy sản	0323

125.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
126.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
127.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
128.	Chăn nuôi khác	0149
129.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
130.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
131.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
132.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
133.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
134.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
135.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
136.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
137.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
138.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
139.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
140.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
141.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
142.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
143.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
144.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
145.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
146.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
147.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
148.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
149.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
150.	Thu gom rác thải độc hại	3812
151.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
152.	Xây dựng công trình công ích	4220
153.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
154.	Phá dỡ	4311
155.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
156.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
157.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
158.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
159.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
160.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511

161.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
------	---	------

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ ĐƯỜNG	Thôn Tân Phúc, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	320.000.000	32,000	001177007612	
2	NGUYỄN NGỌC THỤY	Thôn Tân Lộc, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	680.000.000	68,000	011623529	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC THỤY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011623529

Ngày cấp: 18/07/2007

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tân Lộc, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tân Lộc, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội